

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
VÀ VẬN TẢI BIỂN VĨNG TÀU**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	2
2. THÔNG TIN CHUNG	3 - 4
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 27

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp như sau:

Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	3500102608	05/11/2012	164,237,820,000
Đăng ký thay đổi lần thứ 1	3500102608	20/02/2013	164,237,820,000
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500102608	02/01/2024	164,237,820,000
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500102608	25/03/2014	164,237,820,000
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500102608	30/01/2015	164,237,820,000
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	3500102608	01/12/2016	164,237,820,000
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	3500102608	13/09/2022	164,237,820,000
Đăng ký thay đổi lần thứ 7	3500102608	24/09/2025	164,237,820,000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (0254) 3.852.185 Fax : (0254) 3.858.919
Website : www.vungtauship.com

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Bốc xếp hàng hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Thành viên
Ông Phạm Văn Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Nam	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU
Số 01 Thống Nhất, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Cẩm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kim Vĩnh Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Cẩm - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Cẩm

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		583,829,594,369	510,427,167,159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29,844,603,925	18,181,397,730
1. Tiền	111		29,844,603,925	18,181,397,730
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		495,579,865,092	451,559,209,054
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	2,444,000,000	2,444,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(1,282,635,950)	(1,530,002,300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	494,418,501,042	450,645,211,354
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,725,710,156	38,412,556,583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43,332,740,229	31,070,191,409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2,603,939,122	1,655,928,980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6,883,993,726	5,781,399,115
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(94,962,921)	(94,962,921)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		241,410,964	257,820,625
1. Hàng tồn kho	141	10	241,410,964	257,820,625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,438,004,232	2,016,183,167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	594,089,721	250,619,706
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,058,005,540	1,307,804,505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	785,908,971	457,758,956
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67,206,105,297	31,461,733,525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,000,000	21,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,000,000	21,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,202,686,769	23,846,734,222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17,445,463,428	23,546,005,754
<i>Nguyên giá</i>	222		72,102,603,926	72,135,454,075
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(54,657,140,498)	(48,589,448,321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2,757,223,341	300,728,468
<i>Nguyên giá</i>	228		3,862,334,728	518,842,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,105,111,387)	(218,113,532)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43,825,986,566	3,080,288,560
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	43,825,986,566	3,080,288,560
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,156,431,962	4,513,710,743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	3,156,431,962	4,513,710,743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		651,035,699,666	541,888,900,684

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		139,237,106,501	87,002,940,131
I. Nợ ngắn hạn	310		139,237,106,501	87,002,940,131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6,995,727,440	2,779,832,430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	158,135,846	7,950,305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14,001,698,378	8,569,267,712
4. Phải trả người lao động	314		91,885,264,518	46,903,067,023
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	872,643,939	750,335,794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	728,309,346	2,100,157,899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	24,595,327,034	25,892,328,968
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511,798,593,165	454,885,960,553
I. Vốn chủ sở hữu	410		511,798,593,165	454,885,960,553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	164,237,820,000	164,237,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164,237,820,000	164,237,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	446,263,400	446,263,400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	19,116,137,273	19,116,137,273
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	185,165,061,178	151,444,574,907
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	142,833,311,314	119,641,164,973
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		580,278,585	2,050,695,382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		142,253,032,729	117,590,469,591
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		651,035,699,666	541,888,900,684

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	444,721,749,009	350,398,213,914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	444,721,749,009	350,398,213,914
4. Giá vốn hàng bán	11	24	238,191,553,219	186,545,926,611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		206,530,195,790	163,852,287,303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	22,242,785,466	17,940,313,494
7. Chi phí tài chính	22	26	(186,881,183)	214,484,482
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	50,860,513,732	34,414,917,570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		178,099,348,707	147,163,198,745
11. Thu nhập khác	31		9,915,316	14,215,336
12. Chi phí khác	32		289,876	2,206,949
13. Lợi nhuận khác	40		9,625,440	12,008,387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178,108,974,147	147,175,207,132
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	35,855,941,418	29,584,737,541
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142,253,032,729	117,590,469,591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5,844	5,164
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	5,844	5,164

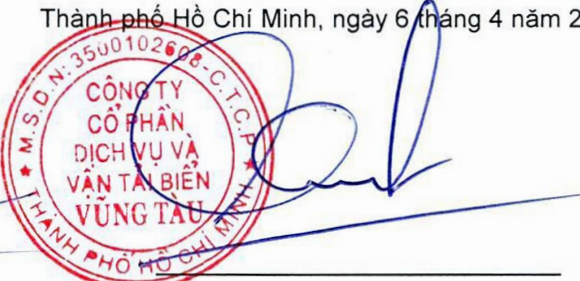
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		178,108,974,147	147,175,207,132
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12, 13	7,259,529,406	5,631,433,826
- Các khoản dự phòng	03		(247,366,350)	(1,104,569,534)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(21,716,232,337)	(17,425,407,405)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163,404,904,866	134,276,664,019
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,742,504,109)	(2,516,369,838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,409,661	(244,254,225)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47,166,579,628	12,847,270,311
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,013,808,766	(820,093,629)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(32,387,315,171)	(27,596,500,326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		57,299,175	44,820,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34,138,598,826)	(17,570,653,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129,390,583,990	98,420,882,997
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41,092,927,672)	(6,858,288,363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(281,578,586,369)	(271,855,636,349)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		237,805,296,681	207,922,682,279
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,025,881,965	18,936,152,964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63,840,335,395)	(51,855,089,469)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

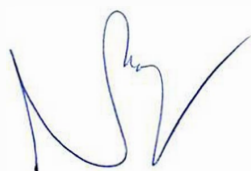
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(53,887,042,400)	(41,370,893,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53,887,042,400)	(41,370,893,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11,663,206,195	5,194,900,328
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	18,181,397,730	12,986,497,402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	29,844,603,925	18,181,397,730

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102608 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 24/09/2025 với vốn điều lệ đăng ký là 164.237.820.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Bốc xếp hàng hóa.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu. Địa chỉ: 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đã được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 32.

1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 217 người (tại ngày 31/12/2024 là 199 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời, chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm ứng dụng	03 năm

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.13 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản thuế thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Mẫu B 09-DN

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	597,508,097	243,191,795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,247,095,828	17,938,205,935
Cộng	29,844,603,925	18,181,397,730

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	ĐVT: 1.000 VND			ĐVT: 1.000 VND		
Cổ phiếu ITC	2,444,000	(1,282,636)	1,161,364	2,444,000	(1,530,002)	913,998
Cộng	2,444,000	(1,282,636)	1,161,364	2,444,000	(1,530,002)	913,998

Tại ngày 31/12/2025, tổng số cổ phiếu ITC - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà mà Công ty nắm giữ là 83.853 cổ phiếu (tại ngày 01/01/2025 là 83.853 cổ phiếu).

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng.

	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,153,914,419	70,212,783,938
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	90,805,141,513	80,314,142,330
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	40,255,647,987
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	20,913,239,118
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	184,137,348,208	61,315,591,603
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	31,026,535,914
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa	112,079,494,162	146,607,270,464
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	10,220,602,740	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	22,000,000	-
Cộng	494,418,501,042	450,645,211,354

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	4,365,061,219	3,969,120,258
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	7,413,597,160	5,543,102,025
Msc Mediterranean Shipping Company S.A	6,173,909,886	2,343,560,452
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	2,926,167,504	2,936,731,330
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	1,942,711,141	1,257,310,158
Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	1,674,028,824	1,371,269,687
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Đại lý Oceanic	1,401,298,567	1,585,294,530
Các khách hàng khác	17,435,965,928	12,063,802,969
Cộng	43,332,740,229	31,070,191,409

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại Tân Viễn Đông	2,055,329,455	-
Công ty TNHH Thương mại Công nghệ Điện tử thông minh (Smartel)	345,879,222	-
Ban Quản lý Dự án Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	115,000,404	230,000,808
Công ty Cổ phần FTI Sài Gòn	-	1,280,058,131
Các nhà cung cấp khác	87,730,041	145,870,041
Cộng	2,603,939,122	1,655,928,980

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dự thu	6,376,540,914	5,686,190,542
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	146,365,960	-
Các khoản phải thu khác	361,086,852	95,208,573
Cộng	6,883,993,726	5,781,399,115

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	59,240,964	53,466,625
Công cụ, dụng cụ	182,170,000	204,354,000
Cộng	241,410,964	257,820,625

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	594,089,721	250,619,706
Chi phí công cụ, dụng cụ	45,993,875	106,143,022
Chi phí bảo trì	206,529,749	-
Chi phí khác	341,566,097	144,476,684
11.2 Chi phí trả trước dài hạn	3,156,431,962	4,513,710,743
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,535,014,227	2,113,928,256
Chi phí sửa chữa	1,272,563,449	2,277,143,069
Chi phí khác	348,854,286	122,639,418
Tổng cộng	3,750,521,683	4,764,330,449

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	8,249,789,245	61,806,445,546	2,019,219,284	60,000,000	72,135,454,075
Đầu tư hoàn thành	-	-	271,989,225	-	271,989,225
Thanh lý	-	(119,243,694)	(125,595,680)	(60,000,000)	(304,839,374)
Tại 31/12/2025	8,249,789,245	61,687,201,852	2,165,612,829	-	72,102,603,926
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	4,249,613,753	43,162,381,846	1,117,452,722	60,000,000	48,589,448,321
Trích khấu hao	319,637,321	5,706,925,420	345,968,810	-	6,372,531,551
Thanh lý	-	(119,243,694)	(125,595,680)	(60,000,000)	(304,839,374)
Tại 31/12/2025	4,569,251,074	48,750,063,572	1,337,825,852	-	54,657,140,498
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	4,000,175,492	18,644,063,700	901,766,562	-	23,546,005,754
Tại 31/12/2025	3,680,538,171	12,937,138,280	827,786,977	-	17,445,463,428

Tại 31/12/2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11822251526.000 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm ứng dụng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2025	189,142,000	329,700,000	518,842,000
Đầu tư hoàn thành	-	3,343,492,728	3,343,492,728
Tại 31/12/2025	189,142,000	3,673,192,728	3,862,334,728
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2025	-	218,113,532	218,113,532
Trích khấu hao	-	886,997,855	886,997,855
Tại 31/12/2025	-	1,105,111,387	1,105,111,387
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2025	189,142,000	111,586,468	300,728,468
Tại 31/12/2025	189,142,000	2,568,081,341	2,757,223,341

Tại 31/12/2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 198200000.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí đầu tư phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp ERP	-	1,944,001,962
Chi phí đầu tư dự án đóng mới tàu đưa đón hoa tiêu	43,825,986,566	1,136,286,598
Cộng	43,825,986,566	3,080,288,560

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Vạn Minh	4,226,902,429	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15	1,275,949,500	1,153,607,860
Các nhà cung cấp khác	1,492,875,511	1,626,224,570
Cộng	6,995,727,440	2,779,832,430

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Sunrise	156,289,639	-
Khách hàng khác	1,846,207	7,950,305
Cộng	158,135,846	7,950,305

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2025		Phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu (a)	Phải nộp (b)	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu (a)	Phải nộp (b)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	252,968,636	339,079,011	1,316,255,943	1,292,696,006	252,968,636	362,638,948
Thuế TNDN	-	4,867,267,886	35,855,941,418	32,387,315,171	-	8,335,894,133
Thuế TNCN	-	3,362,920,815	30,722,688,456	28,782,443,974	-	5,303,165,297
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	790,619,541	1,118,769,556	328,150,015	-
Thuế, phí khác	204,790,320	-	5,000,000	5,000,000	204,790,320	-
Cộng	457,758,956	8,569,267,712	68,690,505,358	63,586,224,707	785,908,971	14,001,698,378

(a) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

(b) Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế 0%
- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa 8% - 10%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Xem thuyết minh số 4.17 và số 28.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	234,495,939	403,451,200
Trích trước chi phí kinh doanh khác	638,148,000	346,884,594
Cộng	872,643,939	750,335,794

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (*)	293,971,078	293,971,078
Cổ tức còn phải trả	-	1,330,940,000
Các khoản khác	434,338,268	475,246,821
Cộng	728,309,346	2,100,157,899

(*) Phần lãi chậm nộp phải trả do chậm chuyển tiền lợi nhuận tại thời điểm cổ phần hóa.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm 2025	Năm 2024
Tại 01/01	25,892,328,968	19,043,468,587
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	32,784,297,717	23,526,832,279
Tăng khác	57,299,175	44,820,000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(34,138,598,826)	(16,722,791,898)
Tại 31/12	24,595,327,034	25,892,328,968

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: 1.000 VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2024	164,237,820	446,263	19,116,137	123,060,861	97,510,936	404,372,018
Trích lập các quỹ	-	-	-	28,383,714	(51,910,546)	(23,526,832)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42,701,833)	(42,701,833)
Nộp lại NSNN tiền thu từ cho thuê Khách sạn Hải Yến	-	-	-	-	(847,861)	(847,861)
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	117,590,470	117,590,470
Tại 31/12/2024	164,237,820	446,263	19,116,137	151,444,575	119,641,165	454,885,961
Tại 01/01/2025	164,237,820	446,263	19,116,137	151,444,575	119,641,165	454,885,961
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52,556,102)	(52,556,102)
Trích lập các quỹ	-	-	-	33,720,486	(66,504,784)	(32,784,298)
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	-	142,253,033	142,253,033
Tại 31/12/2025	164,237,820	446,263	19,116,137	185,165,061	142,833,311	511,798,593

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
Cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh (trước đây là Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	130,025,600,000	79.17	130,025,600,000	79.17
Các cổ đông khác	34,212,220,000	20.83	34,212,220,000	20.83
Cộng	164,237,820,000	100.00	164,237,820,000	100.00

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,423,782	16,423,782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,423,782	16,423,782
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,423,782	16,423,782

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 549/NQ-ĐHĐCĐ/VTTS ngày 26/06/2025 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 32% trên vốn điều lệ (*)	52,556,102,400
Trích quỹ đầu tư phát triển	33,720,486,271
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	32,195,265,717
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	589,032,000
Cộng	119,060,886,388

(*) Toàn bộ số tiền cổ tức đã được Công ty thanh toán cho các cổ đông trong năm.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22.1 Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	1,272.05	1,275.19

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đóng tàu Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	132,111,275	132,111,275
Các khách hàng khác	62,852,694	62,852,694
Cộng	194,963,969	194,963,969

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng doanh thu	444,721,749,009	350,398,213,914
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	444,721,749,009	350,398,213,914
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ hoa tiêu	414,396,691,724	323,508,072,303
Doanh thu thuần hoạt động khác	30,325,057,285	26,890,141,611

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của dịch vụ hoa tiêu	216,782,570,427	165,649,073,629
Giá vốn hoạt động khác	21,408,982,792	20,896,852,982
Cộng	238,191,553,219	186,545,926,611

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	21,716,232,337	17,425,407,405
Lãi chênh lệch tỷ giá	526,553,129	514,906,089
Cộng	22,242,785,466	17,940,313,494

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(247,366,350)	(8,385,300)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60,485,167	222,869,782
Cộng	(186,881,183)	214,484,482

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	29,927,595,662	20,901,715,517
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2,883,952,431	2,438,120,065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	756,100,638	576,991,334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,143,658,155	3,417,494,950
Các chi phí khác	14,149,206,846	7,080,595,704
Cộng	50,860,513,732	34,414,917,570

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178,108,974,147	147,175,207,132
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1,170,732,944</i>	<i>742,980,574</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	179,279,707,091	147,918,187,706
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	35,855,941,418	29,583,637,541
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	1,100,000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35,855,941,418	29,584,737,541

29. LÃI CƠ BẢN / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	142,253,032,729	117,590,469,591
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(46,266,817,608)	(32,784,297,717)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95,986,215,122	84,806,171,874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16,423,782	16,423,782
Lãi cơ bản / Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5,844	5,164

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 được tạm xác định dựa theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,724,071,247	11,115,221,854
Chi phí nhân công	208,276,459,761	152,106,768,581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,259,529,406	5,631,433,826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,665,557,218	35,329,822,012
Chi phí khác bằng tiền	30,126,449,319	16,777,597,908
Cộng	289,052,066,951	220,960,844,181

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh (trước đây là Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	Cổ đông lớn, sở hữu 79,17% vốn điều lệ
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh		
Phải trả tiền cổ tức	41,608,192,000	33,806,656,000
Chi trả cổ tức	41,608,192,000	33,806,656,000
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương	1,744,193,680	1,570,752,000
Tiền thù lao	773,495,939	942,451,200
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương (*)	5,419,861,924	3,141,504,000

(*) Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng năm 2025 là tiền lương tạm ghi nhận hàng tháng, chưa bao gồm tiền lương bổ sung sau khi quyết toán quỹ lương năm 2025.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có số dư công nợ với bên liên quan.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã điều chỉnh lại một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 ("BCTC 2024") theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại đến số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 ("BCTC 2025") như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC 2024 (đã công bố)	Điều chỉnh	Số liệu so sánh trên BCTC 2025 (trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	5,750,257,713	31,141,402	5,781,399,115
Hàng tồn kho	141	204,354,000	53,466,625	257,820,625
Tài sản cố định hữu hình	221	25,170,955,115	(1,624,949,361)	23,546,005,754
Nguyên giá	222	75,410,619,562	(3,275,165,487)	72,135,454,075
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(50,239,664,447)	1,650,216,126	(48,589,448,321)
Chi phí trả trước dài hạn	261	3,743,883,418	769,827,325	4,513,710,743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,393,056,664	176,211,048	8,569,267,712
Phải trả ngắn hạn khác	319	3,627,161,541	(1,527,003,642)	2,100,157,899
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	119,060,886,388	580,278,585	119,641,164,973
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	117,010,191,006	580,278,585	117,590,469,591

Mẫu B 09-DN

	Mã số	Số liệu trên BCTC 2024 (đã công bố)	Điều chỉnh	Số liệu so sánh trên BCTC 2025 (trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	186,599,393,236	(53,466,625)	186,545,926,611
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	26	35,086,799,176	(671,881,606)	34,414,917,570
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29,439,667,895	145,069,646	29,584,737,541
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	117,010,191,006	580,278,585	117,590,469,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5,128	36	5,164
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5,128	36	5,164
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	146,449,858,901	725,348,231	147,175,207,132
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	02	6,303,315,432	(671,881,606)	5,631,433,826
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(190,787,600)	(53,466,625)	(244,254,225)

(*) Trong đó bao gồm:

Giảm khấu hao tài sản cố định lũy kế đến 31/12/2023

610,801,460

Giảm khấu hao tài sản cố định năm 2024

61,080,146

Kiểm toán Nhà nước xác định giảm toàn bộ chi phí khấu hao lũy kế đến 31/12/2024 trên đây vào kết quả kinh doanh năm 2024.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

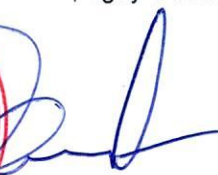
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Địa chỉ: Đường BHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039

www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 24/2026/CV-FAC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu
Địa chỉ: Số 01 Thống Nhất, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

V/v: Phúc đáp Công văn số 375/CV-VTS ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Công ty

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán FAC, đã nhận được Công văn số 375/CV-VTS ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty"), về việc hiệu chỉnh thông tin trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam cho báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 010/2026/BCTC-FACNT cùng ngày.

Theo đề nghị của Quý Công ty tại Công văn số 375/CV-VTS ngày 06 tháng 4 năm 2026, Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra các thông tin và số liệu được đính chính. Và Chúng tôi xác nhận rằng thông tin được trình bày tại Công văn số 375/CV-VTS ngày 06 tháng 4 năm 2026 là phù hợp với các tài liệu và bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Chúng tôi khẳng định ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 010/2026/BCTC-FACNT ngày 27 tháng 02 năm 2026 không thay đổi bởi việc hiệu chỉnh thông tin trên báo cáo tài chính năm 2025 được Công ty trình bày trong Công văn số 375/CV-VTS ngày 06 tháng 4 năm 2026.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành thì các thông tin được hiệu chỉnh về báo cáo tài chính năm 2025 sẽ được điều chỉnh vào số liệu so sánh và thuyết minh trong báo cáo tài chính năm 2026.

Trân trọng kính chào,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Trọng Huy
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ VÀ
VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 375/CV-VTS
V/v Hiệu chỉnh thông tin trên
Báo cáo tài chính năm 2025
đã được kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Công ty TNHH Kiểm toán FAC

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU
Địa chỉ: Số 01 Thống Nhất, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254.3852185

Liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Quý Công ty kiểm toán và phát hành vào ngày 27/02/2026, sau khi thống nhất với Sở Nội Vụ thành phố Hồ Chí Minh về tổng quỹ lương thực hiện năm 2025 là 185.067.270.429 đồng, giảm 1.712.958.966 đồng so với số liệu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Chúng tôi xác định một số nội dung, số liệu trong Báo cáo kiểm toán năm 2025 cần được hiệu chỉnh như sau:

ĐVT: đồng

Diễn giải	Mã số	Số liệu trên BCTC 2025 (đã công bố)	Điều chỉnh/ Trình bày lại	Số liệu trên BCTC 2025 (trình bày lại)
1. Bảng cân đối kế toán				
- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	13.659.106.585	342.591.793	14.001.698.378
- Phải trả người lao động	314	93.598.223.484	(1.712.958.966)	91.885.264.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	140.882.665.556	1.370.367.173	142.253.032.729
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	239.653.408.260	(1.461.855.041)	238.191.553.219
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.111.617.657	(251.103.925)	50.860.513.732
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	176.396.015.181	1.712.958.966	178.108.974.147
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35.513.349.625	342.591.793	35.855.941.418
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	140.882.665.556	1.370.367.173	142.253.032.729

Diễn giải	Mã số	Số liệu trên BCTC 2025 (đã công bố)	Điều chỉnh/ Trình bày lại	Số liệu trên BCTC 2025 (trình bày lại)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	176.396.015.181	1.712.958.966	178.108.974.147
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.879.538.594	(1.712.958.966)	47.166.579.628

Trên cơ sở số liệu như trên, chúng tôi đề nghị Quý công ty xem xét lại các nội dung cần hiệu chỉnh, đồng thời xác nhận các số liệu thay đổi theo đúng quy định hiện hành.

Rất mong nhận được sự hỗ trợ từ Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BKS (báo cáo);
- Ban TGD;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Cẩm